

Thứ năm, ngày 11 tháng 6 năm 2020

## Vietnam Daily Review

Nhịp điều chỉnh mạnh

## Tổng quan

Dự đoán xu hướng thị trường

|                    | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|--------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 12/06/2020    |          | •         |          |
| Tuần 8/6-12/6/2020 |          | •         |          |
| Tháng 6/2020       |          | •         |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Sau khi tích lũy ngắn hạn tại ngưỡng 900 điểm, VN-Index đã điều chỉnh mạnh vào phiên chiều nay. Đây là phiên biến động mạnh nhất trong 3 tháng gần nhất với mức thanh khoản cao kỷ lục. Áp lực chốt lãi tăng mạnh vào phiên chiều với kết quả 19/19 ngành cổ phiếu giảm điểm. Khối ngoại mua ròng trên sàn HSX trong khi bán ròng tại HNX. Thanh khoản thị trường tăng mạnh với phiên trước, biên độ giao dịch nở rộng và độ rộng thị trường tiêu cực cho thấy xu hướng tốt lãi tăng mạnh trong phiên. Bên cạnh đó, việc FED dự đoán GDP nền kinh tế Hoa Kỳ sẽ giảm 6.5% cùng với mối lo sợ sự trở lại của dịch bệnh COVID-19 đã khiến thị trường trong khu vực châu Á giảm điểm mạnh. VN-Index có thể sẽ điều chỉnh về vùng hỗ trợ cũ 835-840 điểm nếu dòng tiền nội tệ không chảy vào thị trường.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 811 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 11/06/2020, hầu hết chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

## Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

**Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Ngành Dược\_-1.9%**

## Phân tích kỹ thuật: DAH\_Duy trì đà tăng (Trang 3)

## Điểm nhấn

- VN-Index **-32.63** điểm, đóng cửa **867.37** điểm. HNX-Index **-4.62** điểm, đóng cửa **116.06** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: BIC (+0.04); PGI (+0.03); VCF(+0.02); HPX (+0.02); HQC (+0.02).
- Kéo chỉ số giảm: BID(-3.45); GAS (-2.96); VIC (-2.51); CTG (-1.81); VCB (-1.69).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 8,868 tỷ đồng, tăng +39.1% so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 36.33 điểm, nở rộng so với phiên liền trước. Thị trường có 82 mã tăng, 37 mã tham chiếu và 312 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: 259.92 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm VHM (195.9 tỷ), FUESSVFL (115.4 tỷ) và VCB (40.5 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -11.61 tỷ đồng.

## BSC RESEARCH

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

## Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

## VN-INDEX

867.37

Giá trị: 6373.25 tỷ

**-32.63 (-3.63%)**

Khối ngoại (ròng): 139.04 tỷ

## HNX-INDEX

116.06

Giá trị: 623.32 tỷ

**-4.62 (-3.83%)**

Khối ngoại (ròng): -11.52 tỷ

## UPCOM-INDEX

55.94

Giá trị: 0.48 tỷ

**-1.36 (-2.37%)**

Khối ngoại(ròng): 4.32 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 38.2    | -3.54% |
| Giá vàng           | 1,733   | -0.33% |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,209  | 0.10%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 26,406  | 0.34%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,690  | 0.22%  |
| LS liên NH 1 tháng | 1.1%    | 13.51% |
| LS TPCP 5 năm      | 2.0%    | -1.83% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua  | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|----------|---------|---------|---------|
| FUEVFNVD | 154.0   | PC1     | 58.2    |
| VHM      | 38.9    | TDh     | 19.8    |
| NLG      | 17.2    | HPG     | 15.9    |
| VCB      | 9.7     | CII     | 12.0    |
| VNM      | 6.8     | GVR     | 11.1    |

Nguồn: BSC Research

## Mục lục

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1  |
| i-INVEST             | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu    | Trang 3  |
| Tín hiệu hàng hóa    | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh | Trang 5  |
| Cổ phiếu lớn         | Trang 6  |
| Thống kê thị trường  | Trang 7  |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 8  |
| iBroker              | Trang 9  |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 10 |

# Cập nhật Hiệu suất Danh mục i-Invest

BSC RESEARCH

Vietnam Daily Review

11/6/2020

\* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Ngành Dược\_-1.9%

| Danh mục                                | Hiệu suất danh mục                                                |       |       |       |         |        | Độ lệch chuẩn |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|---------|--------|---------------|
|                                         | Ngày                                                              | Tuần  | Tháng | Quý   | Nửa năm | Năm    |               |
| <b>Chủ đề</b><br>(Click để xem báo cáo) | 5/24 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX        |       |       |       |         |        |               |
| Ngành Dược                              | -1.9%                                                             | -1.2% | -0.5% | 17.1% | -6.2%   | -6.2%  | 18.1%         |
| BĐS & Khu công nghiệp                   | -2.0%                                                             | 0.3%  | 3.8%  | 32.8% | -7.9%   | -7.9%  | 17.8%         |
| FTSE Việt Nam                           | -2.4%                                                             | -1.4% | -0.2% | 28.5% | -8.1%   | -8.1%  | 16.9%         |
| Top 10 cổ phiếu VN30                    | -3.2%                                                             | -0.8% | 2.4%  | 34.4% | -11.3%  | -11.3% | 16.7%         |
| MSCI frontier 100 Việt Nam              | -3.2%                                                             | -2.1% | -0.7% | 29.6% | -8.9%   | -8.9%  | 15.9%         |
| VN FinSelect                            | -4.2%                                                             | -2.3% | 2.3%  | 36.6% | -4.5%   | -4.5%  | 19.9%         |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính            | -4.4%                                                             | -2.5% | 2.5%  | 37.9% | -4.6%   | -4.6%  | 21.4%         |
| Vật liệu Xây dựng                       | -4.5%                                                             | -1.7% | -0.3% | 44.6% | -2.1%   | -2.1%  | 20.6%         |
| Chiến tranh thương mại                  | -4.6%                                                             | -0.1% | 3.6%  | 47.2% | -6.7%   | -6.7%  | 18.4%         |
| Xây dựng                                | -4.6%                                                             | -3.0% | 1.6%  | 40.7% | -3.5%   | -3.5%  | 19.0%         |
| Ngân Hàng                               | -4.8%                                                             | -3.3% | 2.6%  | 35.5% | -2.5%   | -2.5%  | 23.3%         |
| Nước & Năng lượng                       | -4.8%                                                             | -3.1% | -0.3% | 28.0% | -9.2%   | -9.2%  | 16.8%         |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt            | -4.9%                                                             | -4.6% | -0.6% | 33.3% | 3.7%    | 3.7%   | 15.7%         |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền              | -4.9%                                                             | -3.5% | -2.0% | 29.6% | -10.7%  | -10.7% | 17.9%         |
| Stay-at-home                            | -5.1%                                                             | -2.8% | 0.5%  | 39.2% | 0.9%    | 0.9%   | 17.5%         |
| Bất động sản Khu công nghiệp            | -5.1%                                                             | -3.6% | 0.1%  | 7.5%  | 7.5%    | 7.5%   | 25.9%         |
| Cổ phiếu hết room ngoại                 | -5.2%                                                             | -3.8% | 0.3%  | 33.6% | -11.1%  | -11.1% | 19.5%         |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn          | -5.3%                                                             | -4.0% | -1.8% | 38.6% | -11.5%  | -11.5% | 21.4%         |
| VN Diamond                              | -5.3%                                                             | -4.0% | -1.6% | 31.7% | -13.3%  | -13.3% | 19.6%         |
| Bảo hiểm & Chứng khoán                  | -5.5%                                                             | -0.5% | 6.1%  | 44.6% | -2.0%   | -2.0%  | 22.5%         |
| Corona Avengers                         | -5.8%                                                             | -3.1% | 3.0%  | 51.9% | 0.1%    | 0.1%   | 22.1%         |
| Hàng tiêu dùng                          | -5.8%                                                             | -3.5% | 0.7%  | 49.4% | -3.7%   | -3.7%  | 19.8%         |
| Lãi suất giảm                           | -5.8%                                                             | -1.9% | 2.9%  | 46.7% | -3.2%   | -3.2%  | 19.3%         |
| Dầu khí                                 | -7.3%                                                             | -4.3% | 3.5%  | 45.1% | -21.5%  | -21.5% | 25.4%         |
| <b>Mục tiêu</b>                         | 2/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX       |       |       |       |         |        |               |
| L11                                     | -3.5%                                                             | -0.9% | 2.4%  | 32.5% | -8.2%   | -8.2%  | 17.4%         |
| S11                                     | -3.6%                                                             | -0.8% | 2.9%  | 29.7% | -0.8%   | -0.8%  | 18.8%         |
| M22                                     | -4.0%                                                             | -2.2% | 0.2%  | 38.2% | -2.9%   | -2.9%  | 18.9%         |
| L22                                     | -4.1%                                                             | -0.6% | 2.0%  | 43.1% | -6.2%   | -6.2%  | 19.8%         |
| M12                                     | -4.4%                                                             | -2.4% | 0.4%  | 32.1% | -5.8%   | -5.8%  | 19.9%         |
| M31                                     | -4.6%                                                             | -2.3% | 2.1%  | 36.6% | -6.8%   | -6.8%  | 21.1%         |
| S21                                     | -4.8%                                                             | -2.6% | 0.1%  | 37.5% | -6.9%   | -6.9%  | 20.0%         |
| L32                                     | -5.4%                                                             | -4.1% | 1.8%  | 51.7% | -8.0%   | -8.0%  | 21.0%         |
| S32                                     | -5.7%                                                             | -3.8% | -0.3% | 45.1% | -14.9%  | -14.9% | 22.4%         |
| <b>Khẩu vị Rủi ro</b>                   | 1/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |       |       |       |         |        |               |
| LOW1                                    | -3.2%                                                             | -0.8% | 2.0%  | 30.6% | -3.6%   | -3.6%  | 17.1%         |
| MID1                                    | -4.9%                                                             | -3.1% | 2.1%  | 38.5% | -0.3%   | -0.3%  | 17.5%         |
| HIGH3                                   | -5.6%                                                             | -5.0% | -2.0% | 36.7% | -2.6%   | -2.6%  | 19.1%         |
| <b>INDEX</b>                            |                                                                   |       |       |       |         |        |               |
| VNINDEX                                 | -3.6%                                                             | -2.1% | 0.3%  | 30.9% | -9.7%   | -9.7%  | 16.8%         |
| VN30INDEX                               | -3.8%                                                             | -2.4% | 0.1%  | 32.1% | -8.2%   | -8.2%  | 17.4%         |

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

## Tham chiếu chỉ số VNINDEX

| Danh mục | Tổng số | Ngày  |      | Tuần  |      | Tháng |      |
|----------|---------|-------|------|-------|------|-------|------|
|          |         | Thắng | Thua | Thắng | Thua | Thắng | Thua |
| Chủ đề   | 24      | 5     | 19   | 9     | 15   | 13    | 11   |
| Mục tiêu | 9       | 2     | 7    | 3     | 6    | 6     | 3    |
| Rủi ro   | 3       | 1     | 2    | 1     | 2    | 2     | 1    |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

Vũ Quốc Khánh

[kanhvhq@bsc.com.vn](mailto:kanhvhq@bsc.com.vn)

## Phân tích kỹ thuật

### DAH\_Duy trì đà tăng

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Ở trong vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

**Nhận định:** DAH vẫn đang ở trong quá trình tăng giá từ cuối tháng 3 đến nay đồng thuận với đà hồi phục của thị trường chứng khoán Việt Nam. Thanh khoản cổ phiếu những phiên gần đây duy trì giá trị khá tốt và ổn định. Phiên hôm nay, sự hưng phấn đã đẩy giá cổ phiếu tăng kịch trần, giúp DAH là một trong những cổ phiếu hiếm hoi có được sự tích cực trong ngày mà thị trường chung giảm điểm. Các chỉ báo xu hướng hầu hết đều đang ủng hộ cho trạng thái tích cực của DAH. Chỉ báo động lượng RSI đã ở trong vùng quá mua nên cổ phiếu có thể có sự điều chỉnh trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của DAH nằm tại mốc 12. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại xung quanh ngưỡng 16.5, cắt lỗ nếu vùng giá 11 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

## Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PLX\_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

GVR\_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

PC1\_Tăng giá

[Link](#)

CTI\_Xu hướng tăng

[Link](#)

VNM\_Hưng phấn

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 11/06

| *Mặt hàng | ĐVT            | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|----------------|---------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel     | 38.49   | -2.80% | 2.90%  | 53.50%  | -24.88% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel     | 40.73   | -2.40% | 1.90%  | 32.20%  | -33.82% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng      | USDcent/gallon | 118.92  | -1.71% | 3.50%  | 26.70%  | -27.17% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce      | 1733.84 | -0.28% | 1.20%  | 1.80%   | 21.81%  | PNJ              | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce      | 17.92   | -1.10% | 1.20%  | 16.00%  | 16.55%  | PNJ              | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel  | 877.50  | 0.06%  | 0.10%  | 2.20%   | -6.80%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel  | 507.00  | 0.15%  | -3.20% | -2.00%  | -9.10%  |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt       | 20.40   | 0.25%  | 0.90%  | 41.40%  | 22.52%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg         | 151.52  | -0.33% | 6.90%  | n/a     | n/a     | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb     | 12.38   | 1.81%  | 5.80%  | 17.90%  | -11.06% | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê    | UScent/lb      | 98.55   | -1.15% | -2.00% | -12.60% | -12.48% | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/ton        | 5907.00 | 2.30%  | 6.90%  | 12.00%  | 0.94%   | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | USD/ton        | 509.71  | -0.08% | -0.60% | 4.50%   | n/a     | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Nhôm      | USD/ton        | 1627.50 | 1.37%  | 3.80%  | 9.60%   | -9.08%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton        | 108.66  | 0.49%  | 2.60%  | 21.80%  | n/a     | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton        | 53.20   | -1.48% | -5.80% | -1.50%  | -30.00% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 8 tăng 55 US cent lên 41.73 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI kỳ hạn tháng 7 tăng 66 US cent lên 39.6 USD/thùng.
- Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ cho biết, tồn trữ dầu thô trong tuần tính đến ngày 5/6/2020 tăng 5.7 triệu thùng lên 538.1 triệu thùng, gây áp lực lên giá. Tuy nhiên, giá dầu cũng được hỗ trợ khi Bộ Năng lượng Mỹ đã mua 126,000 thùng dầu thô cho dự trữ chiến lược của nước này.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.8% lên 1,728.76 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 8/2020 trên sàn New York giảm nhẹ xuống 1,720.7 USD/ounce. Giá vàng tăng gần 1% lên mức cao nhất 1 tuần sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ giữ cam kết giảm bớt nỗi đau kinh tế từ đại dịch virus corona, thúc đẩy nhu cầu vàng thời là tài sản trú ẩn an toàn. Fed giữ cam kết sẽ tiếp tục hỗ trợ nền kinh tế khi các nhà hoạch định chính sách dự báo tổng sản phẩm quốc nội giảm 6.5% trong năm nay và tỉ lệ thất nghiệp là 9.3% vào cuối năm nay.

Giá sắt thép

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2020 trên sàn Đại Liên giảm 1.4% xuống 760 CNY (107.47 USD)/tấn. Thép cây kỳ hạn tháng 10/2020 trên sàn Thượng Hải giảm 0.4% xuống 3,587 CNY/tấn. Giá thép cuộn cán nóng giảm 0.4% xuống 3,516 CNY/tấn. Xuất khẩu quặng sắt từ Australia và Brazil trong tuần trước tăng 5 triệu tấn lên 29.3 triệu tấn, công ty tư vấn Mysteel cho biết.

Giá cao su

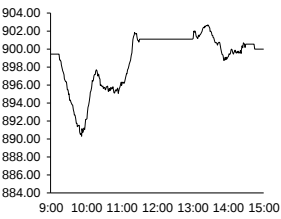
- Giá cao su kỳ hạn tháng 11/2020 trên sàn TOCOM tăng 0.1 JPY lên 163 JPY (1.5 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2020 trên sàn Thượng Hải giảm 35 CNY xuống 10,585 CNY (1,498 USD)/tấn. Giá cao su tại Tokyo tăng do kỳ vọng nền kinh tế sẽ nhanh chóng hồi phục khi nhiều nước trên thế giới nới lỏng các hạn chế virus corona.

Giá nông sản

- Đường thô kỳ hạn tháng 7 trên sàn New York tăng 0.23 US cent tương đương 1.9% lên 12.23 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 8/2020 trên sàn London tăng 6.6 USD tương đương 1.7% lên 394.9 USD/tấn. Giá đường tăng lên mức cao nhất 3 tháng, trong bối cảnh xuất khẩu của Brazil chậm lại và nguồn cung đường trắng thắt chặt.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 9 trên sàn ICE giảm 1.15 US cent tương đương 1.2% xuống 98.55 US cent/lb. Cà phê robusta giao cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 6 USD tương đương 0.5% lên 1,253 USD/tấn. Sản lượng cà phê của Việt Nam – nước sản xuất lớn thứ 2 thế giới – dự kiến sẽ giảm 3.5% xuống 30.2 triệu bao (60 kg) trong niên vụ 2020/21. Xuất khẩu cà phê của Brazil trong tháng 5/2020 giảm 23% xuống 2.68 triệu bao, thấp nhất trong hơn 1 năm.

Hình 1

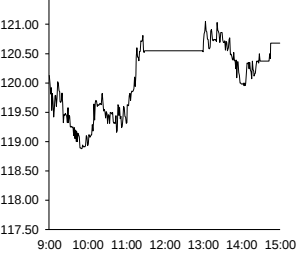
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

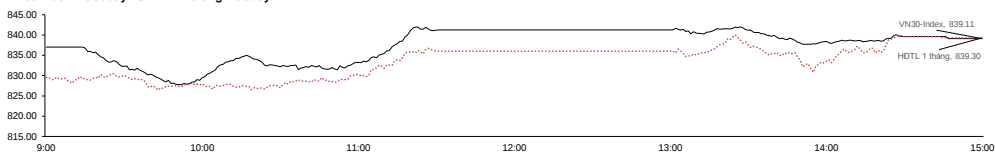
Vận động ngành trong ngày

| Ngành                            | ±%     |
|----------------------------------|--------|
| Dầu khí L2                       | -7.04% |
| Bán lẻ L2                        | -6.44% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2 | -5.62% |
| Hóa chất L2                      | -5.42% |
| Công nghệ Thông tin L2           | -5.22% |
| Dịch vụ tài chính L2             | -5.15% |
| Ô tô và phụ tùng L2              | -4.93% |
| Du lịch và Giải trí L2           | -4.71% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng L2       | -4.68% |
| Tài nguyên Cơ bản L2             | -4.65% |
| Bảo hiểm L2                      | -4.64% |
| Ngân hàng L2                     | -4.12% |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2    | -2.70% |
| Xây dựng và Vật liệu L2          | -2.48% |
| Bất động sản L2                  | -2.43% |
| Thực phẩm và đồ uống L2          | -1.97% |
| Y tế L2                          | -1.70% |
| Viễn thông L2                    | -1.19% |
| Truyền thông L2                  | -0.96% |

Nguồn: FiinPro

## Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Bảng 4<br>Hợp đồng tương lai |        |        |         |        |         |            |          |
|------------------------------|--------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| CK                           | Đóng   | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đạo hạn    | Số ngày* |
| VN30F2006                    | 795.00 | -5.28% | -11.87  | 3.4%   | 191,947 | 6/18/2020  | 7        |
| VN30F2007                    | 785.00 | -5.42% | -21.87  | 47.0%  | 2,063   | 7/16/2020  | 35       |
| VN30F2009                    | 782.00 | -4.21% | -24.87  | 166.9% | 315     | 9/17/2020  | 98       |
| VN30F2012                    | 780.30 | -4.35% | -26.57  | 357.5% | 366     | 12/17/2020 | 189      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Nhận định:

• VN30 Index giảm mạnh -32.24 điểm xuống mức 806.87 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, TCB, MSN, VPB, và MWG tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giằng co quanh 940 điểm trong phiên sáng, trước khi giảm tiêu cực tại phiên chiều xuống gần 805 điểm. Thanh khoản tăng mạnh, VN30 có thể điều chỉnh giảm xuống 790 điểm trong các phiên tiếp theo.

• Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2007, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 811 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

## Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | CTCK | Đạo hạn    | Số ngày | CR   | KLGD      | ± Ngày  | KLNY (cp)   | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết | Price/Value |
|----------|------|------------|---------|------|-----------|---------|-------------|---------------|---------------|--------|---------|---------------|-------------|
| CSTB2001 | KIS  | 6/19/2020  | 8       | 1:1  | 700.420   | -34.8%  | 5.0 triệu   | 39.57%        | 1.500         | 620    | -3.13%  | 289.90        | 2.14        |
| CSTB2003 | KIS  | 9/16/2020  | 97      | 1:1  | 572.550   | 102.2%  | 3.0 triệu   | 39.57%        | 1.360         | 1.800  | -3.74%  | 934.20        | 1.93        |
| CMBB2002 | SSI  | 8/10/2020  | 60      | 1:1  | 202.300   | -50.5%  | 3.0 triệu   | 34.06%        | 1.300         | 1.470  | -17.42% | 803.80        | 1.83        |
| CSBT2001 | KIS  | 12/16/2020 | 188     | 1:1  | 300.620   | 124.0%  | 2.0 triệu   | 35.29%        | 2.900         | 760    | -27.62% | 422.40        | 1.80        |
| CTCB2004 | MBS  | 8/18/2020  | 68      | 2:1  | 222.140   | 18.7%   | 2.0 triệu   | 35.78%        | 1.050         | 2.210  | -13.33% | 2,078.50      | 1.06        |
| CDPM2002 | KIS  | 12/16/2020 | 188     | 1:1  | 293.700   | 1729.9% | 2.0 triệu   | 40.19%        | 1.700         | 2.330  | -14.34% | 1,251.20      | 1.86        |
| CVPB2005 | MBS  | 8/18/2020  | 68      | 2:1  | 169.630   | -54.6%  | 2.0 triệu   | 43.08%        | 1.510         | 2.500  | -7.41%  | 2,062.40      | 1.21        |
| CVNM2003 | MBS  | 9/4/2020   | 85      | 10:1 | 306.100   | 65.3%   | 3.0 triệu   | 30.36%        | 1.450         | 2.910  | -10.46% | 2,951.90      | 0.99        |
| CVRE2003 | KIS  | 12/16/2020 | 188     | 2:1  | 358.130   | 95.8%   | 3.0 triệu   | 42.18%        | 3.000         | 800    | -23.08% | 284.40        | 2.81        |
| CHPG2004 | SSI  | 6/15/2020  | 4       | 1:1  | 240.550   | -47.9%  | 5.0 triệu   | 35.79%        | 2.800         | 2.710  | -25.34% | 2,016.80      | 1.34        |
| CHPG2002 | KIS  | 12/16/2020 | 188     | 2:1  | 291.820   | -13.6%  | 3.0 triệu   | 35.79%        | 1.700         | 1.340  | -19.76% | 651.70        | 2.06        |
| CMSN2004 | MBS  | 9/4/2020   | 85      | 5:1  | 166.270   | 106.3%  | 1.5 triệu   | 33.84%        | 1.980         | 2.100  | -8.70%  | 1,216.70      | 1.73        |
| CVHM2001 | KIS  | 12/16/2020 | 188     | 5:1  | 186.810   | 44.5%   | 2.0 triệu   | 34.68%        | 3.100         | 1.640  | 7.19%   | 542.80        | 3.02        |
| CHPG2005 | VND  | 10/1/2020  | 112     | 1:1  | 164.300   | 338.0%  | 2.0 triệu   | 35.79%        | 2.100         | 7.300  | -12.05% | 6,885.70      | 1.06        |
| CVPB2003 | VCSC | 7/22/2020  | 41      | 1:1  | 110.460   | 35.8%   | 1.5 triệu   | 43.08%        | 2.200         | 2.200  | -16.67% | 1,992.70      | 1.10        |
| CFPT2004 | SSI  | 8/10/2020  | 60      | 1:1  | 29.590    | -15.5%  | 2.0 triệu   | 32.48%        | 5.100         | 7.330  | -18.37% | 5,140.30      | 1.43        |
| CFPT2003 | SSI  | 11/9/2020  | 151     | 1:1  | 25.370    | 69.2%   | 2.0 triệu   | 32.48%        | 7.300         | 10,020 | -13.32% | 7,129.30      | 1.41        |
| CREE2002 | VND  | 7/1/2020   | 20      | 1:1  | 224.510   | 125.7%  | 1.5 triệu   | 29.30%        | 1.800         | 1.150  | -31.95% | 325.80        | 3.53        |
| CPNJ2002 | VND  | 10/1/2020  | 112     | 2:1  | 66.290    | 39.9%   | 1.0 triệu   | 35.98%        | 2.400         | 3.200  | -21.38% | 1,099.10      | 2.91        |
| CPNJ2004 | MBS  | 8/18/2020  | 68      | 5:1  | 983.590   | 288.0%  | 2.5 triệu   | 35.98%        | 1.000         | 700    | -31.37% | 331.50        | 2.11        |
| Tổng:    |      |            |         |      | 5,615,150 |         | 49.00 triệu | 36.26%**      |               |        |         |               |             |

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất  
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%  
\*\*Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi  
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn  
\*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

### Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 11/06/2020, hầu hết chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

• Về giá, CSTB2003 và CSTB2002 tăng mạnh lần lượt là 34.33% và 26.88%. Trái lại, CVRE2004 và CHPG2001 giảm mạnh lần lượt là -51.63% và -46.41%. Giá trị giao dịch tăng 19.32%. CHPG2005 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.38% thị trường.

• Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là HPG, VNM, và VPB, các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CHPG2005 và CHPG2007 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CHPG2005 và CFPT2005 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tổ Quang Vinh  
vinhqa@bsc.com.vn

Bảng 2  
Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá    | ± giá (%) | Index pt |
|-----|--------|-----------|----------|
| NVL | 54.50  | 0.00      | 0.00     |
| SBT | 16.20  | 0.00      | 0.00     |
| ROS | 3.23   | -6.92     | -0.09    |
| SAB | 177.00 | -0.56     | -0.09    |
| CTD | 67.00  | -3.46     | -0.11    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3  
Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá  | ± giá (%) | Index pt |
|-----|------|-----------|----------|
| HPG | 25.5 | -5.56     | -3.26    |
| TCB | 20.9 | -4.35     | -2.83    |
| MSN | 58.5 | -7.00     | -2.70    |
| MWG | 83.2 | -6.94     | -2.39    |
| VPB | 23.1 | -4.35     | -2.35    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã       | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-------------|---------------|----------|
| CSTB2001 | 12,499      | 10,999        | 11,050   |
| CSTB2003 | 12,471      | 11,111        | 11,050   |
| CMBB2002 | 19,300      | 18,000        | 17,500   |
| CSBT2001 | 24,011      | 21,111        | 16,200   |
| CTCB2004 | 19,100      | 17,000        | 20,900   |
| CDPM2002 | 16,952      | 15,252        | 14,000   |
| CVPB2005 | 22,520      | 19,500        | 23,100   |
| CVNM2003 | 108,500     | 94,000        | 122,300  |
| CVRE2003 | 43,999      | 37,999        | 26,100   |
| CHPG2004 | 26,300      | 23,500        | 25,500   |
| CHPG2002 | 33,399      | 29,999        | 25,500   |
| CMSN2004 | 64,900      | 55,000        | 58,500   |
| CVHM2001 | 110,067     | 94,567        | 76,500   |
| CHPG2005 | 21,100      | 19,000        | 25,500   |
| CVPB2003 | 24,200      | 22,000        | 23,100   |
| CFPT2004 | 55,100      | 50,000        | 46,000   |
| CFPT2003 | 57,300      | 50,000        | 46,000   |
| CREE2002 | 33,800      | 32,000        | 30,500   |
| CPNJ2002 | 73,800      | 69,000        | 60,500   |
| CPNJ2004 | 72,000      | 67,000        | 60,500   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B | NN sở hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-----------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|-----|-----------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 83.2                        | -6.9%  | 1.3  | 1,638                  | 10.4                       | 8,808        | 9.4  | 2.8 | 49.0%     | 33.6% |
| PNJ | Bán lẻ            | 60.5                        | -6.9%  | 1.3  | 592                    | 5.5                        | 5,248        | 11.5 | 2.7 | 49.0%     | 26.0% |
| BVH | Bảo hiểm          | 49.2                        | -6.8%  | 1.3  | 1,588                  | 3.4                        | 1,307        | 37.7 | 1.9 | 28.3%     | 5.3%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 31.4                        | 0.0%   | 0.4  | 305                    | 0.0                        | 2,092        | 15.0 | 1.0 | 54.3%     | 7.0%  |
| VIC | Bất động sản      | 93.0                        | -2.7%  | 0.8  | 13,677                 | 3.1                        | 2,095        | 44.4 | 3.9 | 13.9%     | 10.6% |
| VRE | Bất động sản      | 26.1                        | -6.6%  | 1.1  | 2,579                  | 5.6                        | 1,226        | 21.3 | 2.2 | 30.8%     | 10.3% |
| NVL | Bất động sản      | 54.5                        | 0.0%   | 0.8  | 2,297                  | 1.8                        | 3,584        | 15.2 | 2.3 | 5.9%      | 16.3% |
| REE | Bất động sản      | 30.5                        | -4.5%  | 0.8  | 411                    | 2.0                        | 4,976        | 6.1  | 0.9 | 49.0%     | 16.0% |
| DXG | Bất động sản      | 11.6                        | -5.3%  | 1.4  | 261                    | 5.8                        | 2,289        | 5.0  | 0.9 | 40.4%     | 15.9% |
| SSI | Chứng khoán       | 14.9                        | -6.9%  | 1.3  | 389                    | 6.4                        | 1,415        | 10.5 | 0.8 | 50.1%     | 7.8%  |
| VCI | Chứng khoán       | 23.5                        | -6.9%  | 1.0  | 168                    | 1.4                        | 4,240        | 5.5  | 1.0 | 28.3%     | 18.0% |
| HCM | Chứng khoán       | 19.3                        | -6.8%  | 1.8  | 255                    | 4.3                        | 1,480        | 13.0 | 1.3 | 53.1%     | 12.0% |
| FPT | Công nghệ         | 46.0                        | -5.7%  | 0.8  | 1,568                  | 8.9                        | 4,804        | 9.6  | 2.1 | 49.0%     | 23.4% |
| FOX | Công nghệ         | 52.6                        | -0.8%  | 0.4  | 569                    | 0.1                        | 4,812        | 10.9 | 2.8 | 0.2%      | 28.3% |
| GAS | Dầu khí           | 72.6                        | -6.9%  | 1.5  | 6,041                  | 4.2                        | 5,820        | 12.5 | 2.7 | 3.3%      | 23.6% |
| PLX | Dầu khí           | 44.4                        | -6.9%  | 1.5  | 2,299                  | 2.0                        | 869          | 51.1 | 2.8 | 13.3%     | 5.7%  |
| PVS | Dầu khí           | 12.5                        | -8.1%  | 1.5  | 260                    | 6.4                        | 1,238        | 10.1 | 0.5 | 11.9%     | 4.8%  |
| BSR | Dầu khí           | 7.2                         | -6.5%  | 0.8  | 971                    | 2.9                        | 898          | 8.0  | 0.7 | 41.1%     | 8.5%  |
| DHG | Dược              | 92.0                        | -1.3%  | 0.5  | 523                    | 0.1                        | 5,046        | 18.2 | 3.4 | 54.4%     | 20.2% |
| DPM | Hóa chất          | 14.0                        | -6.4%  | 0.4  | 238                    | 4.2                        | 1,006        | 13.9 | 0.7 | 11.8%     | 5.4%  |
| DCM | Hóa chất          | 8.2                         | -6.9%  | 0.5  | 189                    | 1.8                        | 415          | 19.7 | 0.7 | 1.9%      | 3.7%  |
| VCB | Ngân hàng         | 88.0                        | -1.8%  | 1.1  | 14,190                 | 4.5                        | 4,848        | 18.2 | 3.8 | 23.8%     | 22.8% |
| BID | Ngân hàng         | 40.5                        | -6.9%  | 1.4  | 7,082                  | 4.4                        | 2,140        | 18.9 | 2.1 | 17.7%     | 12.0% |
| CTG | Ngân hàng         | 23.0                        | -6.9%  | 1.2  | 3,715                  | 9.6                        | 2,510        | 9.1  | 1.1 | 29.8%     | 12.6% |
| VPB | Ngân hàng         | 23.1                        | -4.3%  | 1.2  | 2,448                  | 8.1                        | 3,750        | 6.2  | 1.3 | 23.4%     | 22.7% |
| MBB | Ngân hàng         | 17.5                        | -5.9%  | 1.1  | 1,835                  | 7.9                        | 3,398        | 5.1  | 1.0 | 23.0%     | 20.1% |
| ACB | Ngân hàng         | 24.5                        | -4.3%  | 1.0  | 1,771                  | 10.1                       | 3,780        | 6.5  | 1.4 | 30.0%     | 23.9% |
| BMP | Nhựa              | 50.5                        | -2.1%  | 0.9  | 180                    | 0.5                        | 5,303        | 9.5  | 1.6 | 80.4%     | 17.0% |
| NTP | Nhựa              | 37.0                        | -3.9%  | 0.4  | 158                    | 0.1                        | 4,208        | 8.8  | 1.4 | 18.8%     | 17.0% |
| MSR | Tài nguyên        | 17.5                        | 6.7%   | 0.5  | 753                    | 0.4                        | 356          | 49.2 | 1.4 | 2.0%      | 2.9%  |
| HPG | Thép              | 25.5                        | -5.6%  | 1.1  | 3,061                  | 26.2                       | 2,764        | 9.2  | 1.4 | 36.0%     | 17.4% |
| HSG | Thép              | 10.3                        | -6.8%  | 1.6  | 199                    | 10.1                       | 1,493        | 6.9  | 0.7 | 13.8%     | 11.4% |
| VNM | Tiêu dùng         | 122.3                       | -0.6%  | 0.8  | 9,260                  | 5.9                        | 5,453        | 22.4 | 7.1 | 58.9%     | 32.5% |
| SAB | Tiêu dùng         | 177.0                       | -0.6%  | 0.8  | 4,935                  | 0.5                        | 6,719        | 26.3 | 6.6 | 63.4%     | 27.2% |
| MSN | Tiêu dùng         | 58.5                        | -7.0%  | 1.0  | 2,973                  | 7.1                        | 3,961        | 14.8 | 1.6 | 39.2%     | 12.7% |
| SBT | Tiêu dùng         | 16.2                        | 0.0%   | 0.7  | 413                    | 2.2                        | 171          | 94.9 | 1.3 | 6.0%      | 1.5%  |
| ACV | Vận tải           | 63.4                        | -4.7%  | 0.8  | 6,001                  | 1.8                        | 3,450        | 18.4 | 3.8 | 3.4%      | 22.3% |
| VJC | Vận tải           | 113.5                       | -3.7%  | 1.1  | 2,585                  | 3.5                        | 7,110        | 16.0 | 4.0 | 18.4%     | 26.3% |
| HVN | Vận tải           | 28.0                        | -6.4%  | 1.7  | 1,727                  | 3.3                        | 1,654        | 16.9 | 2.2 | 9.3%      | 12.9% |
| GMD | Vận tải           | 19.5                        | -6.9%  | 0.9  | 251                    | 0.6                        | 1,583        | 12.3 | 1.0 | 49.0%     | 7.8%  |
| PVT | Vận tải           | 10.9                        | -6.8%  | 1.1  | 133                    | 1.2                        | 2,117        | 5.1  | 0.7 | 25.3%     | 14.3% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 64.0                        | -5.6%  | 0.9  | 432                    | 1.6                        | 9,201        | 7.0  | 3.0 | 2.7%      | 45.7% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 18.9                        | -1.3%  | 0.8  | 367                    | 0.5                        | 1,453        | 13.0 | 1.3 | 9.9%      | 10.1% |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 14.1                        | -5.1%  | 1.0  | 234                    | 0.2                        | 1,938        | 7.3  | 1.0 | 6.5%      | 13.8% |
| CTD | Xây dựng          | 67.0                        | -3.5%  | 1.1  | 222                    | 1.8                        | 8,032        | 8.3  | 0.6 | 46.3%     | 7.3%  |
| VCG | Xây dựng          | 25.2                        | 0.0%   | 0.4  | 484                    | 0.1                        | 1,498        | 16.8 | 1.6 | 0.5%      | 10.0% |
| CII | Xây dựng          | 19.5                        | -2.5%  | 0.4  | 202                    | 4.5                        | 1,775        | 11.0 | 0.9 | 41.7%     | 8.5%  |
| POW | Điện              | 10.5                        | -6.7%  | 0.6  | 1,069                  | 3.8                        | 1,028        | 10.2 | 0.9 | 11.7%     | 9.4%  |
| NT2 | Điện              | 20.5                        | -4.9%  | 0.5  | 257                    | 0.5                        | 2,543        | 8.1  | 1.4 | 17.9%     | 18.1% |

## Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| BIC | 22.40  | 5.16 | 0.04     | 521230.00 |
| PGI | 17.30  | 6.13 | 0.03     | 4430.00   |
| VCF | 222.90 | 1.41 | 0.02     | 150.00    |
| HPX | 27.00  | 1.12 | 0.02     | 491290.00 |
| HQC | 1.99   | 6.99 | 0.02     | 26.47MLN  |

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt  | KLGD      |
|-----|-------|-------|-----------|-----------|
| BID | -0.01 | -3.45 | 2.39MLN   | 1.11MLN   |
| GAS | -0.01 | -2.96 | 1.25MLN   | 607060.00 |
| VIC | 0.00  | -2.51 | 761540.00 | 373600.00 |
| CTG | -0.01 | -1.81 | 9.26MLN   | 192700.00 |
| VCB | 0.00  | -1.70 | 1.16MLN   | 611640.00 |

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá  | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|------|------|----------|-----------|
| HQC | 1.99 | 6.99 | 0.02     | 26.47MLN  |
| VID | 9.20 | 6.98 | 0.01     | 212630.00 |
| PLP | 9.84 | 6.96 | 0.01     | 487010.00 |
| SGT | 6.33 | 6.93 | 0.01     | 16500.00  |
| MHC | 4.04 | 6.88 | 0.00     | 143050.00 |

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| NTL | 16.80 | -10.64 | -0.04    | 941820.00 |
| VRC | 8.37  | -7.00  | -0.01    | 1.01MLN   |
| SJS | 22.60 | -7.00  | -0.06    | 492230.00 |
| MSN | 58.50 | -7.00  | -1.47    | 2.64MLN   |
| BFC | 12.65 | -6.99  | -0.02    | 1.36MLN   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá  | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|------|-------|----------|-----------|
| SHN | 7.20 | 9.09  | 0.07     | 314800.00 |
| DST | 6.60 | 10.00 | 0.02     | 310200.00 |
| VIX | 7.10 | 1.43  | 0.01     | 683700.00 |
| LIG | 3.50 | 6.06  | 0.01     | 716400.00 |
| SD9 | 5.60 | 9.80  | 0.01     | 124500.00 |

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|--------|----------|----------|
| ACB | 24.50 | -4.30  | -1.75    | 9.17MLN  |
| SHB | 15.50 | -4.32  | -0.92    | 11.06MLN |
| PVS | 12.50 | -8.09  | -0.27    | 11.07MLN |
| DGC | 36.80 | -8.00  | -0.25    | 1.41MLN  |
| SHS | 11.70 | -10.00 | -0.19    | 4.92MLN  |

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

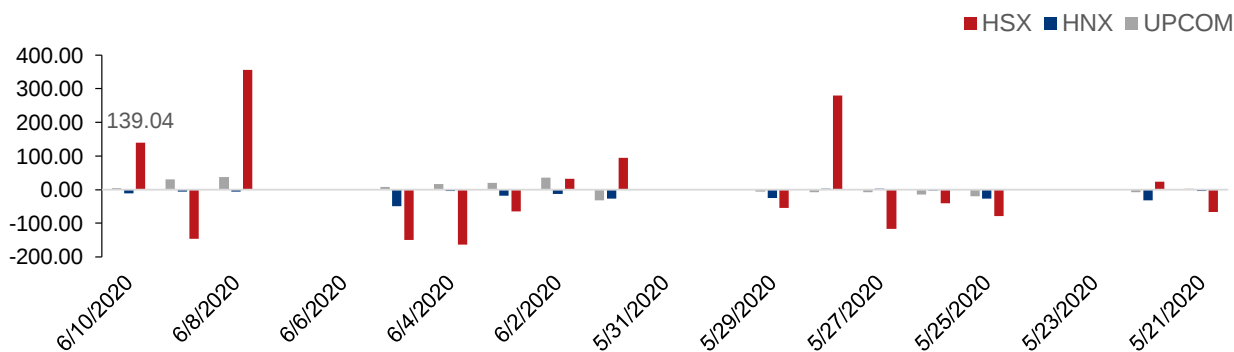
| CK  | Giá  | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|------|------|----------|-----------|
| NHP | 0.70 | 16.7 | 0.00     | 252800.00 |
| HKB | 0.80 | 14.3 | 0.00     | 1.12MLN   |
| DST | 6.60 | 10.0 | 0.02     | 310200.00 |
| FID | 1.10 | 10.0 | 0.00     | 489900.00 |
| INC | 8.80 | 10.0 | 0.00     | 100.00    |

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|--------|----------|----------|
| TVD | 6.00  | -13.04 | -0.01    | 22700.00 |
| ART | 2.70  | -10.00 | -0.03    | 4.29MLN  |
| HTP | 9.90  | -10.00 | 0.00     | 2000.00  |
| SHS | 11.70 | -10.00 | -0.19    | 4.92MLN  |
| VC9 | 9.90  | -10.00 | -0.01    | 100.00   |

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                    | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      |
|-----|------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020    | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 2.2020                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 8   | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector     | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona) và tác động   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 1.2020                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona         | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 13  | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN     | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 11.2019               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 10.2019               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019           | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Vĩ Mô & Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 19  | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động      | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research     | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS   | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|-------|------|-----|-----------------------|
| 1   | MSN | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 4/6/2020        | 63.9                | 70.8         | 58.5         | 3,961 | 14.8 | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | DGC | Hóa chất     | Theo dõi    | 3/6/2020        | 38.9                | 43.2         | 36.8         | 4,717 | 7.8  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | HSG | VLXD         | Mua         | 2/6/2020        | 10.1                | 12.4         | 10.3         | 1,493 | 6.9  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | VEA | Ô tô         | Theo dõi    | 27/05/202       | 40.0                | 44.2         | 42.0         | 5,479 | 7.7  | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | SZC | Bất động sản | Mua         | 20/05/2018      | 18.7                | 22.2         | 20.5         | 1,140 | 18.0 | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | HPG | VLXD         | Mua         | 20/05/2019      | 26.2                | 36.7         | 25.5         | 2,764 | 9.2  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | TCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 20/05/2020      | 21.3                | 25.0         | 20.9         | 2,987 | 7.0  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | PNJ | Bán lẻ       | Theo dõi    | 19/5/2020       | 62.0                | 64.5         | 60.5         | 5,248 | 11.5 | 2.7 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | VTP | Viễn thông   | Mua         | 19/5/2020       | 125.0               | 145.9        | 137.0        | 5,718 | 24.0 | 8.4 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DXG | Bất động sản | Theo dõi    | 19/5/2020       | 10.6                | 15.4         | 11.6         | 2,289 | 5.0  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | PLC | Dầu khí      | Theo dõi    | 15/5/2020       | 16.4                | 18.8         | 15.5         | 1,496 | 10.4 | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | HDG | Bất động sản | Theo dõi    | 15/5/2020       | 27.3                | N/a          | 28.3         | 7,637 | 3.7  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | CSV | Hóa chất     | Theo dõi    | 13/5/2020       | 20.6                | N/a          | 22.5         | 5,311 | 4.2  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 13/5/2020       | 26.9                | 32.1         | 29.4         | 4,465 | 6.6  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | VCB | Ngân hàng    | Mua         | 8/5/2020        | 67.4                | 90.0         | 88.0         | 4,848 | 18.2 | 3.8 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 7/5/2020        | 20.3                | 27.0         | 24.5         | 3,780 | 6.5  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | VHC | Thủy sản     | Theo dõi    | 6/5/2020        | 29.5                | 33.8         | 36.2         | 6,553 | 5.5  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | PHR | Cao su       | Mua         | 21/4/2020       | 43.7                | 51.9         | 50.0         | 3,887 | 12.9 | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | FPT | Công nghệ    | Mua         | 16/4/2020       | 46.4                | 60.7         | 46.0         | 4,804 | 9.6  | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | GMD | Vận tải      | Mua         | 18/3/2020       | 16.4                | 27.2         | 19.5         | 1,583 | 12.3 | 1.0 | <a href="#">Click</a> |



## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HDTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo       | Ngày      | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|---------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express VGI 2020Q2  | 29/5/2020 | <b>Dự báo KQKD:</b> Doanh thu tăng trưởng 10-15%, LNTT 2020 đạt dương. Không chia cổ tức năm 2019<br>Về ảnh hưởng của dịch Covid đến hoạt động viễn thông dự kiến doanh thu dịch vụ giảm 10% vì Covid -19. Hành vi người tiêu dùng thay đổi: (1) Ở nhà nên doanh thu chủ yếu từ thuê bao (2) Nhu cầu giao dịch giảm. Tuy nhiên, công ty vẫn giữ kế hoạch cả năm tăng trưởng dương<br>Về triển khai Mobile Money tại Việt Nam Ví điện tử tại các thị trường VGI đầu tư: (1) có liên kết với ngân hàng và chỉ có tại các nước chậm phát triển (2) các nước phát triển có thói quen dùng visa. Việt Nam đang xin cấp phép để thử nghiệm về thanh toán (1) một số hàng hóa (2) có giới hạn số tiền được chi trả mỗi tháng (3) không có tài khoản ngân hàng đảm bảo (4) nhà mạng phải ký quỹ với Ngân hàng nhà nước. Thách thức trong việc triển khai ví điện tử tại các thị trường của VGI (1) tìm đối tác là ngân hàng (2) xin được giấy phép.<br><b>Khuyến nghị THEO DÕI;</b> Giá mục tiêu <b>44210</b> ; Giá tại Publish <b>40000</b><br>BSC ước tính lợi nhuận sau thuế của VEA trong năm 2020 đạt 5,921 tỷ VND (-19% yoy) tương đương với 4,421 đồng/cp, P/E fwd = 9x (thấp hơn P/E trung bình khu vực 10.7x – mục lục) với giả định (1) sản lượng tiêu thụ xe máy năm 2020 giảm -10% yoy (2) sản lượng tiêu thụ ô tô (Honda, Toyota) giảm -30% yoy (3) mức lợi nhuận ròng của Honda ở mức 15.5% (giảm từ mức 16% năm 2019), lợi nhuận ròng Toyota ở mức 10.5% (giảm từ 11% năm 2019).<br><b>Luận điểm đầu tư:</b> (1) Doanh nghiệp có vị thế tiền mặt và tiền gửi ngân hàng dồi dào hàng năm và được quản lý tốt, (2) Thu nhập từ 3 liên doanh đảm bảo chính sách cổ tức hấp dẫn, chúng tôi kỳ vọng giai đoạn 2020 - 2021, doanh nghiệp sẽ trả cổ tức khoảng 4,300-5,200 đồng/cổ phiếu tương đương lợi suất cổ tức 9-10%.                                                                                                                                                                                              |
| Express DGC3 2020Q2 | 26/5/2020 | <b>Dự báo KQKD:</b> Kế hoạch 2020: + Tập đoàn DGC: tăng LNST kế hoạch 2020 lên 700 tỷ (từ mức 600 tỷ) (+22.4% YoY). + Công ty con: PAC: năm 2019 lãi 10 tỷ, Q1.20: lãi 30 tỷ, dự kiến 2020 lãi 100 tỷ<br>Trong năm 2019: + Việc không điều chỉnh giá bán P4 trong khi nhu cầu tiêu thụ thấp khiến KQKD sụt giảm, mất nhiều thị trường => Dấu hiệu: khả năng purchase power thấp + Sau khi mua thêm 2 lô cao, thị phần đạt 70%. 6 lô cao: 1 + 2: 50 – 60% công suất, 3 + 4: pháp phù, 5: chạy full, 6: còn đang lỗ<br>P4 sử dụng tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan: dùng trong chất bán dẫn, màn hình tinh thể lỏng. Nhu cầu 5G cũng sẽ thúc đẩy nhu cầu của P4. Nếu tăng thuế xuất khẩu P4 lên 20% (hiện tại: 5%), DGC chỉ có thể chuyển 1 phần sang cho khách hàng (5- 10%) do khách hàng có thể mua từ Morocco.<br><b>Khuyến nghị THEO DÕI;</b> Giá mục tiêu <b>25000</b> ; Giá tại Publish <b>21300</b><br><b>Dự báo KQKD:</b> BSC dự báo TCB sẽ ghi nhận TOI và PBT lần lượt ở mức 25,163 tỷ VND và 14,159 tỷ VND (giảm lần lượt 3% và 6.7% so với báo cáo trước). BVPS 2020 ở mức 20,947 VND/cp.<br><b>Catalyst:</b> Chất lượng tài sản được kiểm soát tốt trong điều kiện dịch bệnh. Định giá ở mức hấp dẫn.<br><b>Rủi ro Đầu tư:</b> Dịch bệnh khiến ảnh hưởng kết quả kinh doanh và chất lượng tài sản.<br><b>Cập nhật KQKD:</b> (1) LNTT +19.2% yoy, trong đó tín dụng +3.7% ytd, NIM - 3 bps so với cuối năm 2019. (2) Thu nhập ngoài lãi +75.6%, trong đó: phí dịch vụ +51.5% yoy, ACB cũng ghi nhận 560 tỷ từ CK đầu tư. (3) Chi phí tín dụng tăng mạnh +462% yoy do ảnh hưởng bởi COVID-19. (4) Tỷ trọng cho vay cá nhân và SME ở mức cao (~63% tổng dư nợ cho vay). Trong đó, tỷ lệ cho cá nhân vay mua nhà ở mức ~80% dư nợ cho vay cá nhân, ~35% cho vay toàn ngân hàng. (5) Giảm lãi suất huy động ngắn hạn hỗ trợ giảm chi phí vốn cho TCB. (6) Chất lượng tài sản cải thiện nhẹ, dự kiến NPL <2% trong năm 2020.<br><b>Khuyến nghị MUA;</b> Giá mục tiêu <b>145900</b> ; Giá tại Publish <b>125000</b> |
| Express TCB 2020Q2  | 20/5/2020 | <b>Dự báo KQKD:</b> BSC dự báo năm 2020 doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt 11,358 tỷ (+45.4% YoY) và 482 tỷ (+26.8% YoY). EPS fw 2020 đạt 7,085 VND, tương ứng với mức PE fw 2020 là 17.6.<br><b>Rủi ro Đầu tư:</b> Cạnh tranh giữa các công ty Bưu chính truyền thống và các công ty khởi nghiệp Chuyển phát nhanh.<br><b>Cập nhật KQKD:</b> Viettel Post công bố kết quả kinh doanh quý 1 năm 2020 với tốc độ tăng trưởng hai chữ số. Doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 2,460 tỷ (+83.6% YoY) và 97 tỷ (+26.2% YoY).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| VTP 2020Q2          | 19/5/2020 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |



## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chép hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn

Cộng Trại

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong

Trần Thành Hưng

Nguyễn Hoàng Dương

Nguyễn Hoàng Nguyễn

### Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

### Địa chỉ email

[phongvt@bsc.com.vn](mailto:phongvt@bsc.com.vn)

[hungtt@bsc.com.vn](mailto:hungtt@bsc.com.vn)

[duongnh@bsc.com.vn](mailto:duongnh@bsc.com.vn)

[nguyennh@bsc.com.vn](mailto:nguyennh@bsc.com.vn)